

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ 2 NĂM 2015

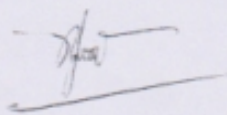
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.311.805.976	99.694.776.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.223.625.788	31.647.748.400
1. Tiền	111		3.117.444.722	3.298.969.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		106.181.066	28.348.779.053
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.660.025.413	33.393.387.744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	49.970.806.044	30.626.190.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.970.550.812	1.160.311.439
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8a	13.409.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.448.673.942	1.898.517.515
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(139.005.385)	(291.632.054)
IV. Hàng tồn kho	140		48.012.640.332	33.494.478.686
1. Hàng tồn kho	141	11	48.093.043.165	33.551.330.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(80.402.833)	(56.852.122)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.415.514.443	1.159.181.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	360.932.700	967.536.986
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	863.601.395	191.624.599
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	190.980.348	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		43.477.820.942	43.038.184.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.000.000	602.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8b	28.000.000	602.000.000
II. Tài sản cố định	220		26.298.123.132	26.273.224.751
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	26.298.123.132	26.273.224.751
- Nguyên giá	222		39.881.440.511	40.860.242.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.583.317.379)	(14.587.018.117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.014.314.410	1.030.836.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.014.314.410	1.030.836.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	3.579.204.179	3.443.359.550
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.089.204.179	2.953.359.550
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		490.000.000	490.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.558.179.221	11.688.764.198
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	10.492.623.666	11.616.541.976
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		65.555.555	72.222.222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		163.789.626.918	142.732.961.278
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.644.394.899	47.425.544.638
I. Nợ ngắn hạn	310		62.358.794.899	46.747.702.971
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	20.634.447.097	12.595.068.984
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	634.103.815	1.210.345.532
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	501.837.933	538.800.402
4. Phải trả người lao động	314		3.057.991.408	6.324.512.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	133.650.635	752.758.233
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		543.650.330	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	661.842.954	5.245.117.092
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	35.138.400.000	14.367.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.052.870.727	5.714.099.985
II. Nợ dài hạn	330		285.600.000	677.841.667
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	677.841.667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	285.600.000	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.145.232.019	95.307.416.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	101.145.232.019	95.307.416.640
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	4.383.771.261	4.366.905.716
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	17.132.180.578	16.408.409.578
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	6.697.950.713	1.326.180.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.379.892.209	600.437.906
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.318.058.504	725.742.978
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.514.333.243	2.788.924.238
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		163.789.626.918	142.732.961.278

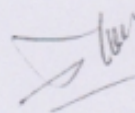
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Lập bảng

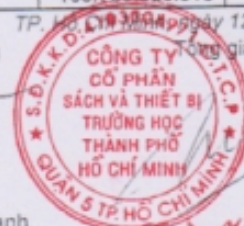
Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Hoanh



Huỳnh Thị Bích Hạnh



Trần Văn Hương

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM:
 Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM
 Tel: 08.38553118 Fax: 08.38564307

Báo cáo tài chính
 Quý 2 năm tài chính 2015

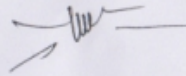
Mẫu số B 02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 2 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	97.497.991.637	87.075.404.720	130.085.331.585	115.744.188.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	458.345.785	235.465.368	666.215.161	415.554.843
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		97.039.645.852	86.839.939.352	129.419.116.424	115.328.633.739
4. Giá vốn hàng bán	11	26	78.254.125.753	72.398.266.589	101.888.116.637	93.278.727.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		18.785.520.099	14.441.672.763	27.530.999.787	22.049.906.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	420.621.971	534.936.474	682.787.536	963.458.204
7. Chi phí tài chính	22	28	1.339.192.402	1.568.846.150	1.764.291.220	1.992.558.958
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		882.522.868	725.078.838	1.259.656.618	1.110.016.713
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		104.907.822	171.000	47.820.881	171.000
9. Chi phí bán hàng	25	29a	7.797.196.521	4.961.120.025	10.567.791.534	9.427.978.079
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29b	7.222.550.324	6.072.967.700	11.121.564.346	11.154.276.406
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24 - (25+26)	30		2.952.110.645	2.373.846.362	4.807.961.104	438.722.209
12. Thu nhập khác	31	30	1.372.944.418	345.353.242	1.459.479.414	5.328.531.122
13. Chi phí khác	32	31	39.737.813	337.214.492	97.765.195	361.670.596
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.333.206.605	8.138.750	1.361.714.219	4.966.860.526
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.285.317.250	2.381.985.112	6.169.675.323	5.405.582.735
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	600.894.777	126.128.711	856.927.456	1.222.823.982
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.333.334	63.630.507	6.666.667	60.541.791
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.681.089.139	2.192.225.894	5.306.081.200	4.122.216.962
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3.779.790.342	2.698.210.591	5.318.058.504	4.547.933.586
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-98.701.203	(505.984.697)	(11.977.304)	(425.716.624)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		667	501	939	845
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		667	501	939	845


 Tổng Giám đốc
 Trần Văn Hưng

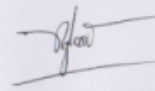
Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ 2 NĂM 2015

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.169.675.323	5.405.582.735
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.213.852.164	1.005.518.348
- Các khoản dự phòng	03	(129.075.958)	155.792.215
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	89.488	(130.567)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.345.213.396)	(5.692.253.229)
- Chi phí lãi vay	06	1.259.656.618	1.110.016.713
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	7.168.984.239	1.984.526.215
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21.156.799.706)	(3.279.976.075)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.541.712.357)	(15.040.964.295)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.682.443.754	7.113.355.050
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.730.522.596	(213.549.138)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.241.156.960)	(1.096.517.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(543.820.658)	(1.742.835.252)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	47.250.000	27.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.741.539.827)	(1.487.489.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.595.828.919)	(13.736.250.871)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.341.432.400)	(1.028.973.972)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	621.560.002	(49.458.849)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	185.000.000	106.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(2.092.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	392.958.793	821.212.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.161.913.605)	(2.243.219.954)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	50.357.000.000	32.289.091.290
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.300.000.000)	(20.140.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.723.290.600)	(8.321.835.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.333.709.400	3.827.455.915
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(28.424.033.124)	(12.152.014.910)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.647.748.400	27.430.614.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(89.488)	130.567
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.223.625.788	15.278.730.374

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015



Trần Văn Hương

Kế Toán Trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Lập bảng

Võ Thị Ngọc Hoanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con, 1 Công ty liên kết và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Công ty liên kết: Công ty CP Sách - TBGD Tây Ninh
- Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3- Bình Dương);
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM(Tại 104/5 Mai Thị Lựu, P.Đa Kao; Quận 1TPHCM).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 3

4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

• Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

• Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học).

Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22% đối với các hoạt động khác.

• Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND	
Tiền mặt tại quỹ (VND)	971.563.843	233.130.834	
Tiền gửi ngân hàng	2.145.880.879	3.065.838.513	
Các khoản tương đương tiền	106.181.066	28.348.779.053	
Cộng	3.223.625.788	31.647.748.400	
6. Phải thu khách hàng:	30/06/2015	01/01/2015	
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VND	VND	
Công ty CP Sách - Thiết Bị Giáo Dục Tây Ninh	2.861.449.280	1.358.834.541	
Công ty Thiết Bị Giáo dục 2	1.304.330.919	1.922.283.532	
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	954.266.777	279.082.896	
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	934.308.392	524.353.299	
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	485.248.001	222.267.002	
Các đối tượng khác	43.431.202.675	26.319.369.574	
Cộng	49.970.806.044	30.626.190.844	
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30/06/2015	01/01/2015	
	VND	VND	
Công ty CP Sách - Thiết Bị Giáo Dục Tây Ninh	Công ty liên kết	2.861.449.280	1.358.834.541
Công ty Thiết Bị Giáo dục 2	chung nhà đầu tư	1.304.330.919	1.922.283.532
Công ty Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	chung nhà đầu tư	0	2.773.156.665
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	chung nhà đầu tư	954.266.777	279.082.896
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	chung nhà đầu tư	71.808.909	75.374.900
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	chung nhà đầu tư	934.308.392	524.353.299
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	chung nhà đầu tư	485.248.001	222.267.002
		6.611.412.278	7.155.352.835

7. Trả trước cho người bán		30/06/2015	01/01/2015
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		VND	VND
Công ty Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam		458.286.546	
Công ty CP Học Liệu		16.548.000	
Các đối tượng khác		1.495.716.266	1.160.311.439
Cộng		1.970.550.812	1.160.311.439
		30/06/2015	01/01/2015
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		VND	VND
Công ty Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	chung nhà đầu tư	458.286.546	
Công ty CP Học Liệu	chung nhà đầu tư	16.548.000	
		474.834.546	
8. Phải thu về cho vay		30/06/2015	01/01/2015
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		VND	VND
Công ty CP Sách - Thiết Bị Giáo Dục Tây Ninh		3 000 000 000	
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam		10 000 000 000	
DNTN Nhựa Tiên Vinh		400.000.000	
Trần Tuấn Kiệt		9.000.000	
Cộng		13.409.000.000	0
Đối tượng vay	Hợp đồng	Ngày vay	kỳ hạn
Công ty CP Sách - Thiết Bị Giáo Dục Tây Ninh	17/T4/STB	13/04/15	6 tháng
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	01/2015	07/05/15	6 tháng
DNTN Nhựa Tiên Vinh	27/T10/STB	05/10/13	24 tháng
Trần Tuấn Kiệt	09/T05/STB	23/05/13	36 tháng
			lãi suất
			8,4%/năm
			8%/năm
			10%/năm
			11%/năm
		30/06/2015	01/01/2015
b. Phải thu về cho vay dài hạn		VND	VND
DNTN Nhựa Tiên Vinh		0	550.000.000
Trần Tuấn Kiệt		0	15.000.000
Nguyễn Tuấn Thanh		28.000.000	37.000.000
Cộng		28.000.000	602.000.000
		30/06/2015	01/01/2015
c. Phải thu cho vay là các bên liên quan		VND	VND
Công ty CP Sách - Thiết Bị Giáo Dục Tây Ninh	Công ty liên kết	3.000.000.000	0
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	công ty đầu tư	10.000.000.000	
		13.000.000.000	
9. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu lãi cho vay		179.878.889	
Công ty CP Sách - Thiết Bị Giáo Dục Tây Ninh		54.600.000	
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam		122.222.222	
DNTN Nhựa Tiên Vinh		3.056.667	
Lãi dự thu		64.956	24.342.852
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam		507.440.000	0
Tạm ứng		351.769.022	493.222.527
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		25.000.000	25.000.000
Phải thu về thuế TNCN		440.300	335.300
Phải thu khác		1.384.080.775	1.355.616.836
Cộng		2.448.673.942	1.898.517.515

10. Dự phòng phải thu khó đòi:	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm	(28.000.000)	(33.000.000)
Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm	(110.822.120)	(178.318.694)
Các khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm	(2.183.265)	(80.313.360)
Các khoản nợ khác		
Cộng	(139.005.385)	(291.632.054)

11. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng(VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng(VND)
- Nguyên liệu, vật liệu	5.735.729.776		5.499.430.567	
- Công cụ, dụng cụ	0		21.009.144	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.295.116.214		2.399.331.615	
- Thành phẩm	10.126.828.720		8.700.395.230	(5.667.322)
- Hàng hóa	28.935.368.455	(80.402.833)	16.931.164.252	(51.184.800)
Cộng	48.093.043.165	(80.402.833)	33.551.330.808	(56.852.122)

12. Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	136.838.186	152.504.074
Chi phí sửa chữa	16.063.883	116.606.903
Chi phí bảo hiểm	1.392.000	93.163.764
Chi phí trả trước khác	206.838.631	605.262.245
Cộng	360.932.700	967.536.986

b. Dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	576.183.574	774.806.149
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	353.020.708	198.276.725
Sửa chữa 122 Phan Văn Trị	529.781.263	1.246.437.775
Sửa chữa Bình Dương	300.825.841	112.209.950
Sửa chữa Cửa hàng Bình Thạnh 122 PVT	79.656.195	130.571.882
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	750.738.169	1.141.068.410
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)	7.861.171.863	7.955.884.779
Chi phí khác	41.246.053	57.286.306
Cộng	10.492.623.666	11.616.541.976

(*) Thuê 20.600 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					Cộng
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	VND
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	26.265.197.761	10.360.330.241	3.348.804.225	885.910.641	40.860.242.868
Tăng trong năm	-	629.896.000	608.854.545	-	1.238.750.545
Đầu tư XDCB HT	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang h/hóa BĐS	-	-	-	-	-
Th.ly, nhượng bán	-	1.796.355.826	314.908.887	-	2.111.264.713
Giảm khác	-	-	106.288.189	-	106.288.189
Số 30/06/2015	26.265.197.761	9.193.870.415	3.536.461.694	885.910.641	39.881.440.511

Khấu hao							
Số đầu năm	6.784.212.376	-	5.770.016.091	-	1.552.631.897	480.157.753	14.587.018.117
ĐC hợp nhất kỳ tr	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	348.783.964		608.362.074		186.336.597	70.369.529	1.213.852.164
Tăng do hợp nhất							
T/lý, nhượng bán	-		1.796.355.826		314.908.887	-	2.111.264.713
Giảm khác	-		-		106.288.189	-	106.288.189
Số 30/06/2015	7.132.996.340	-	4.582.022.339	-	1.317.771.418	550.527.282	13.583.317.379

Giá trị còn lại

Số đầu năm	19.480.985.385		4.590.314.150		1.796.172.328	405.752.888	26.273.224.751
Số 30/06/2015	19.132.201.421		4.611.848.076		2.218.690.276	335.383.359	26.298.123.132

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 12.700.573.899 đồng
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là: 2.103.378.343 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng nhà máy Bình Dương	635.893.818	
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	54.545.454	158.109.090
Sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm	960.238.774	190.909.092
Chi phí thiết kế 104/5 Mai Thị Lựu	1.363.836.364	681.818.182
Cộng	3.014.314.410	1.030.836.364

15. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty CP Sách-TBGD Tây Ninh (35,02%)	3.089.204.179		2.953.359.550	
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)	490.000.000		490.000.000	
	3.579.204.179		3.443.359.550	

- Công ty đã nhận được BCTC 6 tháng đầu năm 2015 của CP Giáo dục An Đông, Cty CP Sách-TNGD Tây Ninh, Cty CP DV XBGD Gia Định với vốn chủ sở hữu được bảo tồn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

16. Phải trả người bán	30/06/2015	01/01/2015	
a. Ngắn hạn	VND	VND	
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu	146.189.517	166.460.762
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Chung công ty đầu	2.988.466.045	284.911.500
Chi nhánh NXB GD tại Đà Nẵng	công ty đầu tư	167.028.994	167.028.994
Công ty CP Đầu tư PT GD Đà Nẵng	Chung công ty đầu	132.308.000	0
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	Công ty nhận đầu	2.196.699.700	1.975.449.700
Các đối tượng khác		15.003.754.841	10.001.218.028
Cộng		20.634.447.097	12.595.068.984

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	30/06/2015	01/01/2015	
	VND	VND	
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	công ty đầu tư	14.200	108.900
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Chung công ty đầu	2.988.466.045	284.911.500
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu	146.189.517	166.460.762
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	công ty đầu tư	500.000	

Chi nhánh NXB GD tại Đà Nẵng	công ty đầu tư	167.028.994	167.028.994
Công ty CP Đầu tư PT GD Đà Nẵng	Chung công ty đầu	132.308.000	0
Công ty CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu	42.693.420	10.207.780
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	Công ty nhận đầu	2.196.699.700	1.975.449.700
		<u>5.673.899.876</u>	<u>2.622.687.155</u>

17. Người mua trả tiền trước		30/06/2015	01/01/2015
<u>a. Ngắn hạn</u>		VND	VND
	Cộng	<u>634.103.815</u>	<u>1.210.345.532</u>

<u>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</u>		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015			30/06/2015
	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT-Công ty mẹ	174.331.761	(268.734.129)	421.409.044	(515.811.412)
- Thuế GTGT-Công ty con	(191.624.599)	(156.165.384)	-	(347.789.983)
- Thuế xuất nhập khẩu	0			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.006.631	856.927.456	543.820.658	479.113.429
- Thuế TNCN - Công ty mẹ	73.904.628	257.793.898	522.678.874	(190.980.348)
- Thuế TNCN - Công ty con	124.557.382	108.786.921	210.619.799	22.724.504
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.916.799.294	1.916.799.294	-
- Các loại thuế khác	0	9.000.000	9.000.000	-
- Phí và lệ phí	0			-
Cộng	<u>347.175.803</u>	<u>2.724.408.056</u>	<u>3.624.327.669</u>	<u>(552.743.810)</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế

19. Chi phí phải trả:		30/06/2015	01/01/2015
<u>Ngắn hạn</u>		VND	VND
- Trích trước chi phí HHMG, CKTT		108.685.977	551.222.833
- Trích trước chi phí lãi vay		18.499.658	-
- Chi phí học tập ngoại khóa cho học sinh, giáo viên		-	136.535.400
- Trích trước chi phí khác		6.465.000	65.000.000
Cộng		<u>133.650.635</u>	<u>752.758.233</u>

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
- Kinh phí công đoàn		136.562.076	447.732.725
- Phải trả về cổ phần hóa		0	723.771.000
- Cổ tức phải trả		248.427.557	3.724.718.157
- Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		122.306.472	117.306.472
- Thuế TNCN tạm thu			101.822.404
- Khoản phải trả khác		154.546.849	129.766.334
Cộng		<u>661.842.954</u>	<u>5.245.117.092</u>

21. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2015			30/06/2015
	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	14.367.000.000	50.000.000.000	29.300.000.000	35.067.000.000
- Vay cá nhân	14.367.000.000	-	-	14.367.000.000
- NH TMCP Ngoại thương CN Bình Tây	-	35.000.000.000	14.300.000.000	20.700.000.000
- NH TMCP Công thương CN 5	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	71.400.000	-	71.400.000
- NH TMCP Ngoại thương CN Bình Tây	-	71.400.000	-	71.400.000
Cộng	14.367.000.000	50.071.400.000	29.300.000.000	35.138.400.000

	01/01/2015			30/06/2015
b. Vay dài hạn	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- NH TMCP Ngoại thương CN Bình Tây	-	357.000.000		357.000.000
	<u>0</u>	<u>357.000.000</u>	<u>0</u>	<u>357.000.000</u>
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm				71.400.000
Vay dài hạn				<u>285.600.000</u>

- Vay dài hạn ngân hàng Ngoại Thương TPHCM theo hợp đồng vay số 066C15 ngày 05/06/2015 ời thời hạn vay: 60 tháng và mục đích vay: đầu tư mua sắm. Lãi suất cho vay năm đầu tiên 7,22%, các năm tiếp theo theo lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ Dự phòng tài chính VND	
Số dư 01/01/2014	56.655.300.000	3.701.058.580	11.822.972.453	3.183.377.400	
Tăng trong năm		692.885.346	726.039.924	676.019.801	
Tăng khác					
Giảm trong năm		27.038.210			
Số dư 31/12/2014	<u>56.655.300.000</u>	<u>4.366.905.716</u>	<u>12.549.012.377</u>	<u>3.859.397.201</u>	
Số dư 01/01/2015	56.655.300.000	4.366.905.716	16.408.409.578		
Tăng trong năm		16.865.545	723.771.000		
Tăng khác					
Giảm trong năm					
Số dư 30/06/2015	<u>56.655.300.000</u>	<u>4.383.771.261</u>	<u>17.132.180.578</u>	<u>0</u>	
	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2014	12.325.320.000	(3.275.267.777)	-	668.985.806	85.081.746.262
Tăng trong năm	1.436.376.224			14.175.110.187	17.708.431.482
Tăng khác		0			0
Giảm trong năm		(3.275.267.777)		13.517.914.909	10.269.685.342
Số dư 31/12/2014	<u>13.761.696.224</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.326.180.884</u>	<u>92.518.492.402</u>
Số dư 01/01/2015	13.761.696.224	0	0	1.326.180.884	92.518.492.402
Tăng trong năm				5.406.082.252	6.146.718.797
Tăng khác					0
Giảm trong năm				34.312.423	34.312.423
Số dư 30/06/2015	<u>13.761.696.224</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>6.697.950.713</u>	<u>98.630.898.776</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015 Tổng số VND	01/01/2015 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	1.326.180.884	668.985.606
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	5.318.058.504	14.120.258.500
Điều chỉnh do hợp nhất	88.023.748	54.851.687
Tặng khác	0	0
<i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i>	34.312.423	68.547.700
- Trích quỹ dự trữ	16.865.545	16.865.545
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.446.878	51.682.155
- Chia cổ tức	0	0
<i>Phân phối lợi nhuận năm nay</i>	0	13.449.367.209
- Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ ĐTPT	0	0
- Trích quỹ đầu tư phát triển	0	1.352.039.602
- Trích quỹ dự trữ	0	676.019.801
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	3.380.099.005
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	0	676.019.801
- Chia cổ tức	0	7.365.189.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.697.950.713	1.326.180.884

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	30/06/2015 USD	01/01/2015 USD
- Nợ khó đòi đã xử lý	262.466.525	262.466.525
- Ngoại tệ (USD)	1.501,62	9.309,60

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

a. Doanh thu	QUÝ 2/ 2015 VND	QUÝ 2/ 2014 VND
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	57.430.696.704	54.505.928.949
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	35.441.358.247	29.190.593.456
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	4.548.163.959	3.505.969.586
+ Doanh thu khác	77.772.727	(127.087.271)
Tổng cộng	97.497.991.637	87.075.404.720

25. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
+ Hàng bán bị trả lại	458.345.785	235.465.368
+ Giảm giá hàng bán		
	<u>458.345.785</u>	<u>235.465.368</u>
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)	<u>97.039.645.852</u>	<u>86.839.939.352</u>
26. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	QUÝ 2/ 2015	QUÝ 2/ 2014
	VND	VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	50.234.068.731	47.874.700.726
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	25.814.200.162	22.250.406.977
+ Giá vốn hoạt động dạy học	2.377.049.019	2.322.488.417
+ Giá vốn khác	-194.742.870	57.251.791
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	23.550.711	(106.581.322)
Cộng	<u>78.254.125.753</u>	<u>72.398.266.589</u>
27. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	QUÝ 2/ 2015	QUÝ 2/ 2014
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	288.650.730	359.136.918
- Cổ tức lợi nhuận được chia	0	
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	130.497.204	175.668.989
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.474.037	
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		130.567
	<u>420.621.971</u>	<u>534.936.474</u>
28. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)	QUÝ 2/ 2015	QUÝ 2/ 2014
	VND	VND
- Lãi vay ngân hàng, cá nhân	882.522.868	725.078.838
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	89.488	0
- Chiết khấu thanh toán nhanh	456.580.046	843.767.312
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính		
Cộng	<u>1.339.192.402</u>	<u>1.568.846.150</u>
29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÝ 2/ 2015	QUÝ 2/ 2014
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	VND	VND
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	4.398.596.363	3.114.691.183
- Khấu hao, sửa chữa TSCĐ	34.998.244	9.249.992
- Chi phí vận chuyển	536.646.548	559.094.507
- Tiền thuê đất	1.569.632.400	413.365.290
- Hoa hồng mua giới, phí phát hành	501.784.537	94.516.033
- Các khoản khác	755.538.429	770.203.020
	<u>7.797.196.521</u>	<u>4.961.120.025</u>
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	QUÝ 2/ 2015	QUÝ 2/ 2014
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	4.442.295.371	2.579.089.843
- Khấu hao, sửa chữa TSCĐ	89.547.714	130.196.920
- Thủ lao HĐQT	229.800.000	318.543.184
- Tiền thuê đất	140.474.166	3.444.300
- Các khoản khác	2.320.433.073	3.041.693.453
	<u>7.222.550.324</u>	<u>6.072.967.700</u>

30. Thu nhập khác(Mã số 31)

	QUÝ 2/ 2015	QUÝ 2/ 2014
	VND	VND
- Thanh lý TSCĐ	748.832.729	-67.989.863
- Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	82.838.123	85.659.851
- Thanh lý phế liệu	0	5.851.818
- Cho thuê mặt bằng	75.803.761	172.257.668
- Thu nhập khác	465.469.805	149.573.788
Cộng	1.372.944.418 #	345.353.242

31. Chi phí khác(Mã số 32)

	QUÝ 2/ 2015	QUÝ 2/ 2014
	VND	VND
- Xuất vật tư, hàng hóa thanh lý		93.573.807
- Xử lý chênh lệch hàng thiếu qua kiểm kê	26.058.950	34.361.400
- Chi phí khác	13.678.863	209.279.285
Cộng	39.737.813	337.214.492

*** Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2014, các báo cáo này đã được soát xét và kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp với các trình bày báo cáo tài chính do áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Võ Thị Ngọc Hoanh